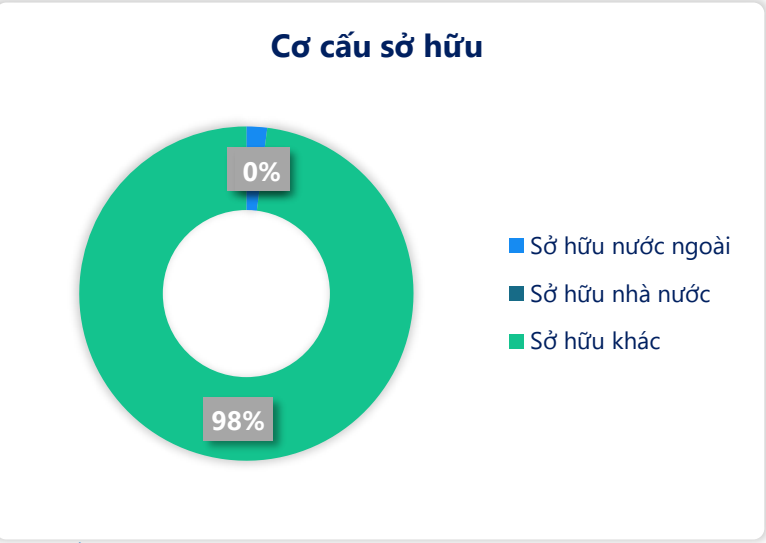
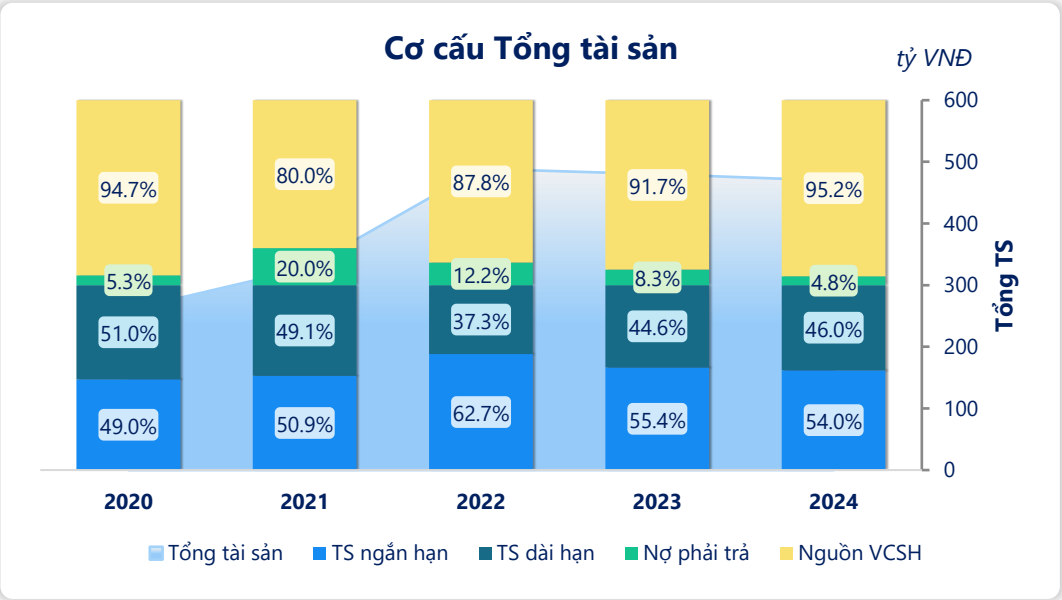


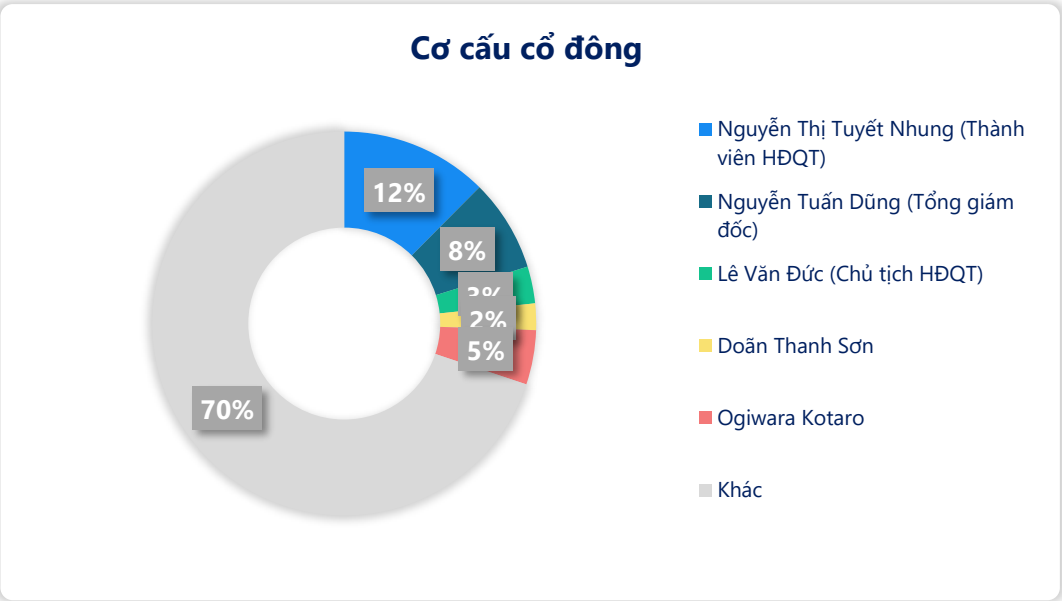
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		4,070		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,807		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,020		
SL cổ phiếu LH		38,567,363		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		69,448		
% sở hữu nước ngoài		2.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		447		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		157		
P/E		22.6		
EPS		180		
	YTD	1T	3T	6T
HSL		1.0%	-8.7%	-18.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HSL** năm 2024 đạt **469.3** tỷ đồng, giảm **2.24%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.0% và 46.0%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.2%, cao hơn nợ phải trả.

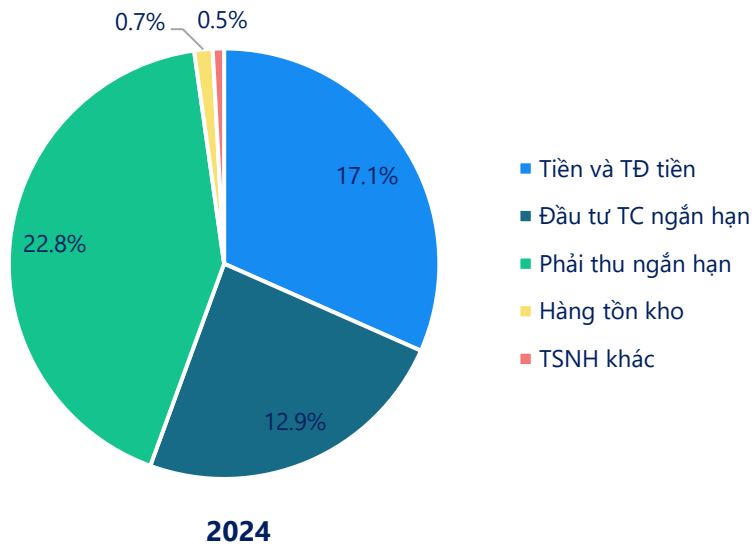
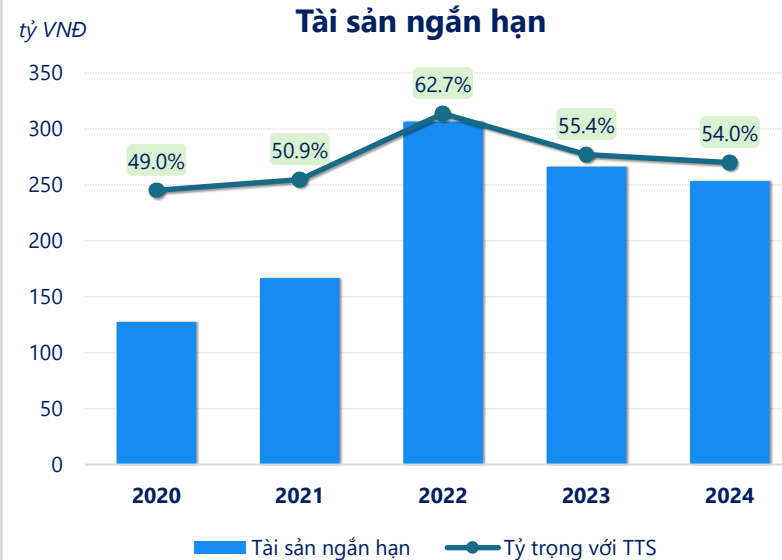
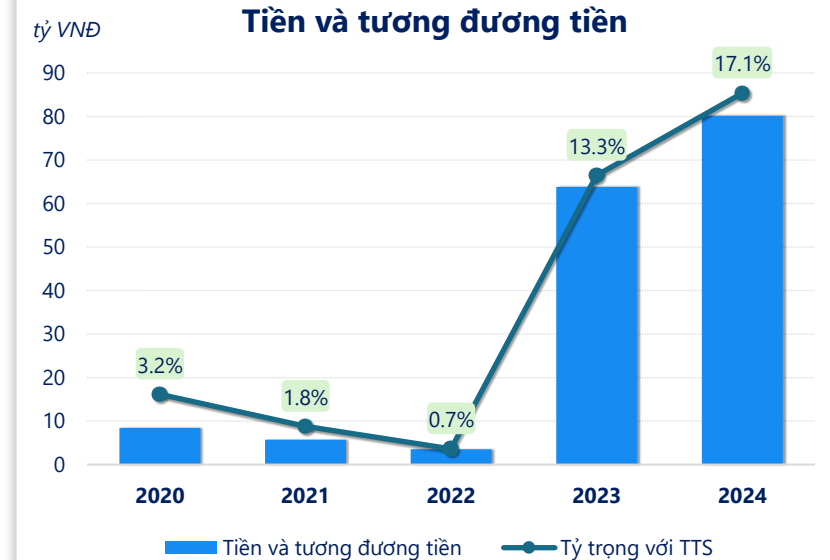
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 2.00% và không có sở hữu nhà nước.

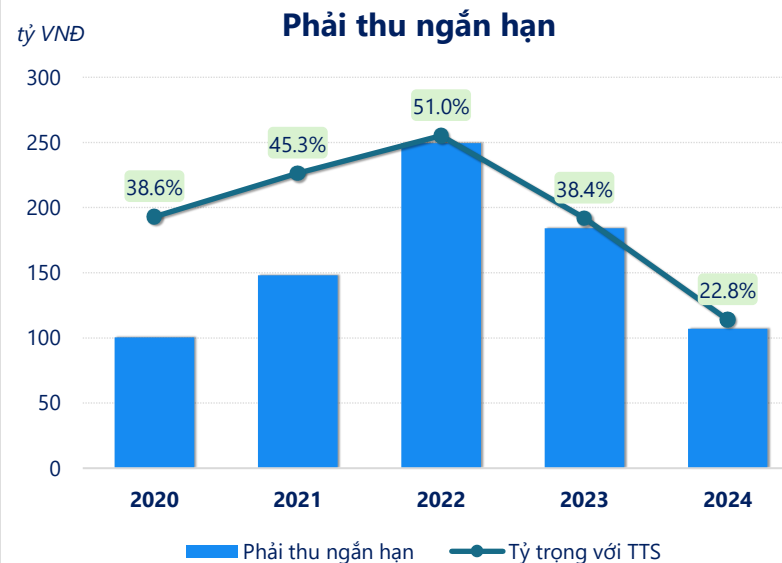
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Tuyết Nhung (Thành viên HĐQT)** sở hữu **12.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Tuấn Dũng (Tổng giám đốc) nắm giữ 7.77% và đứng thứ 3 là Lê Văn Đức (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 3.11%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

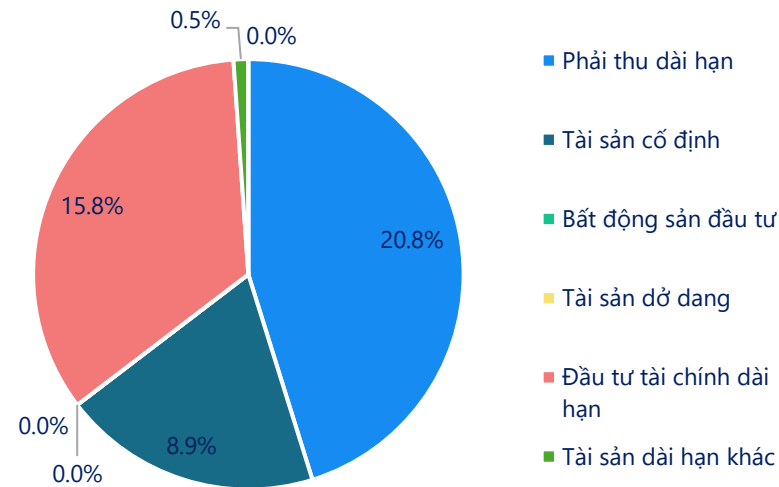


Tài sản ngắn hạn của HSL năm 2024 giảm **4.80%** so với năm trước, đạt **253.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

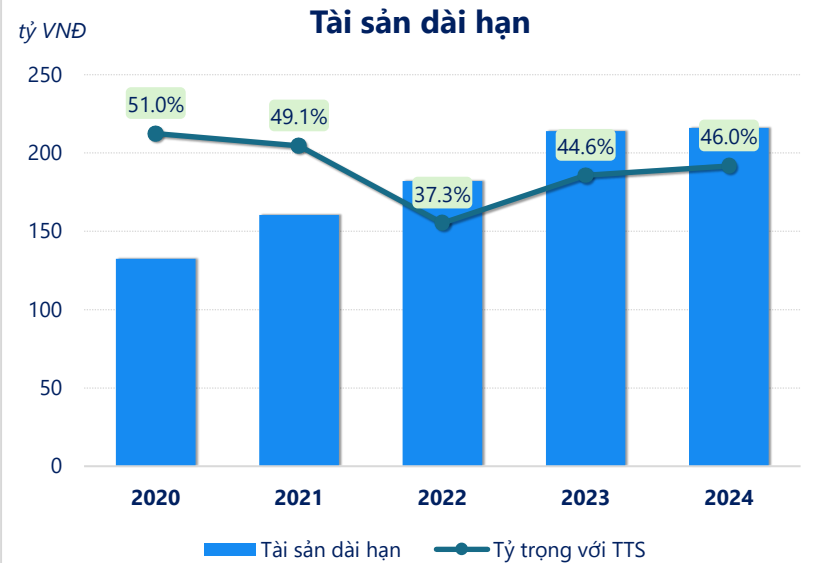


2024

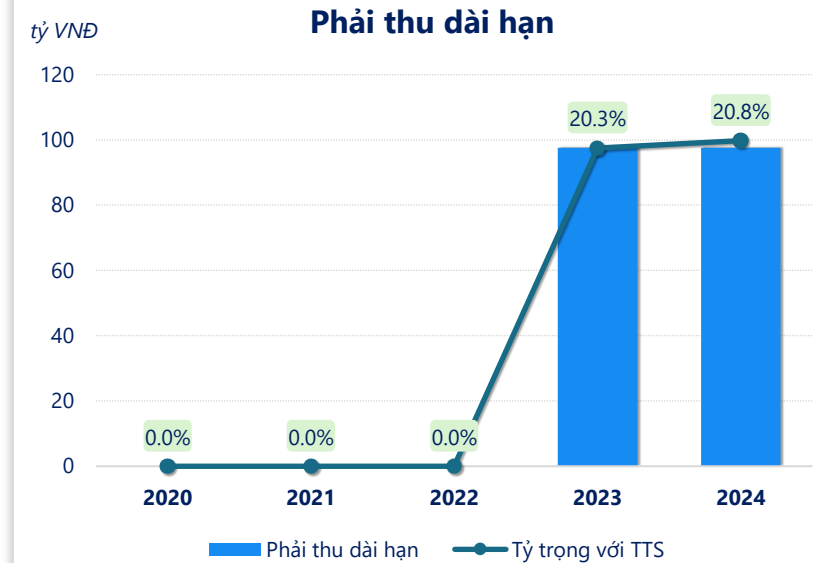
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.93%** so với năm trước và đạt **215.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **20.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 15.8%.

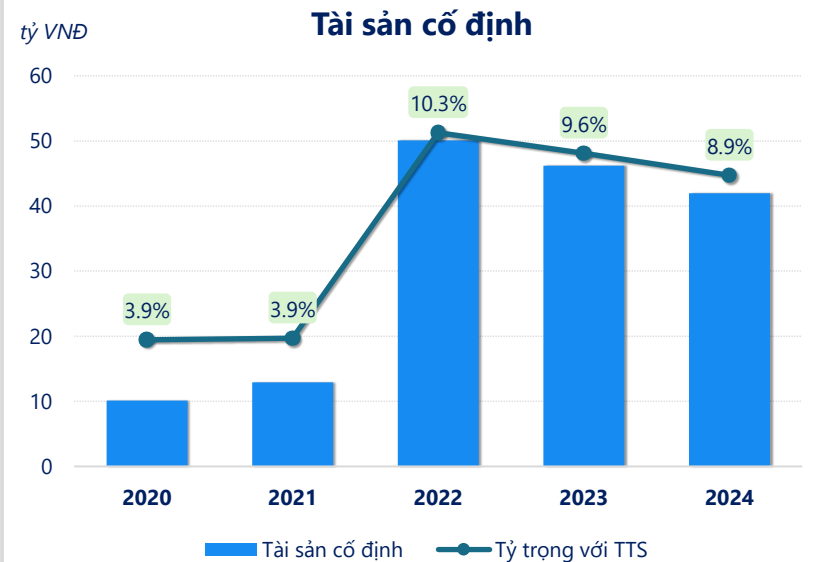
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



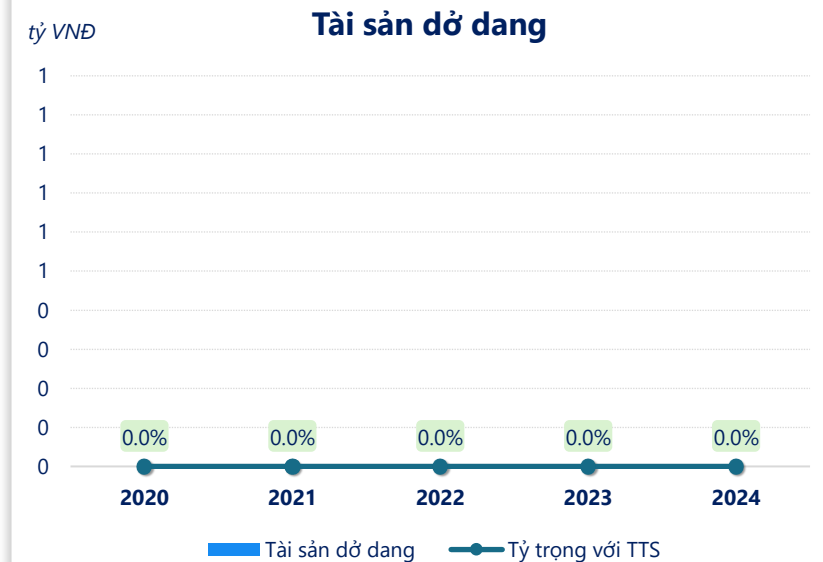
(Nguồn: fireant.vn)



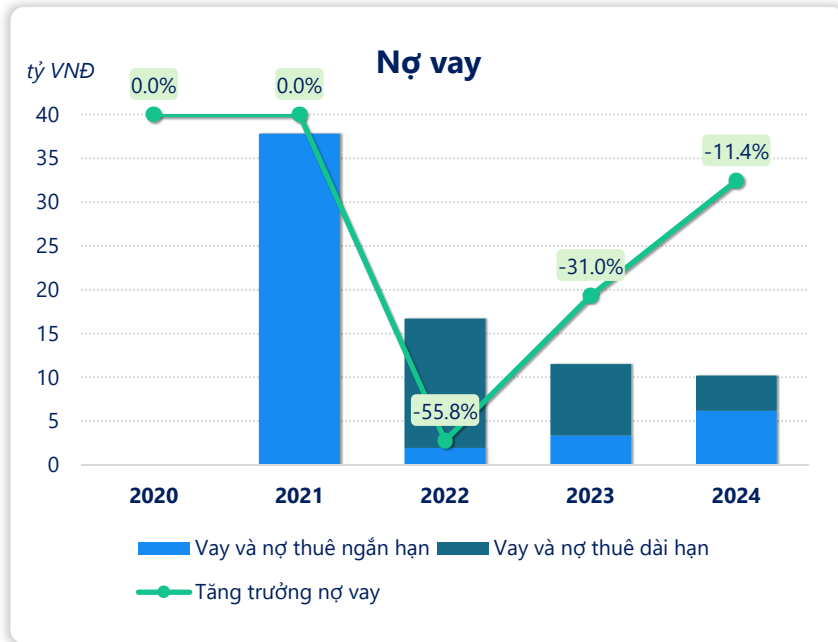
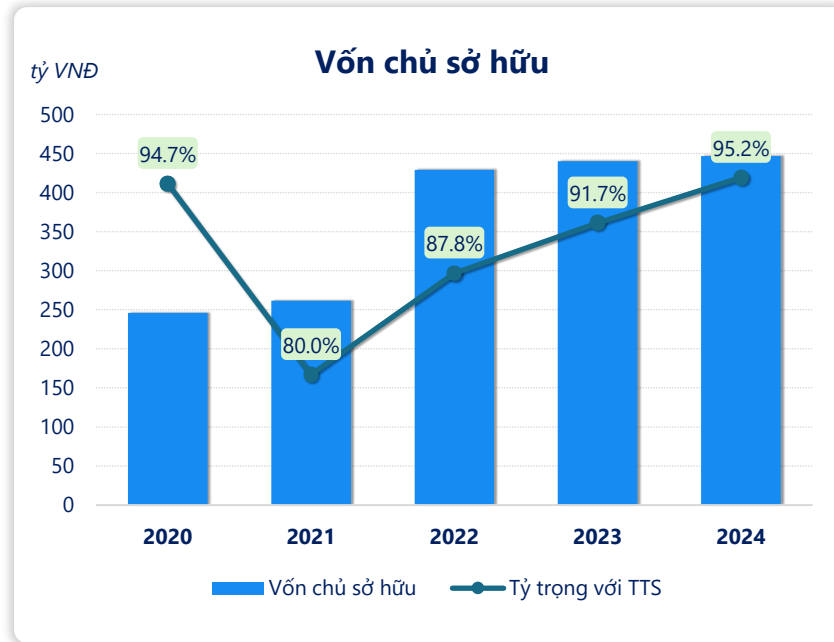
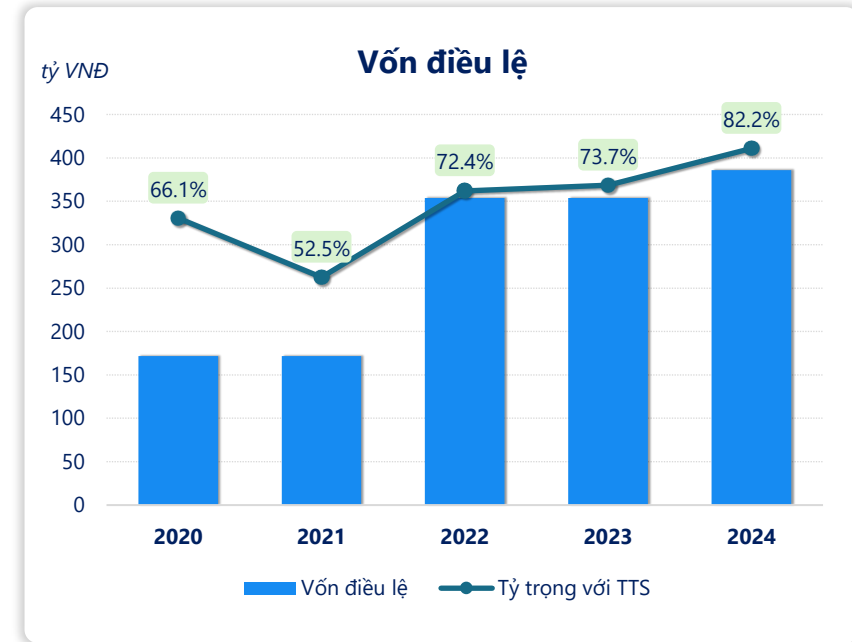
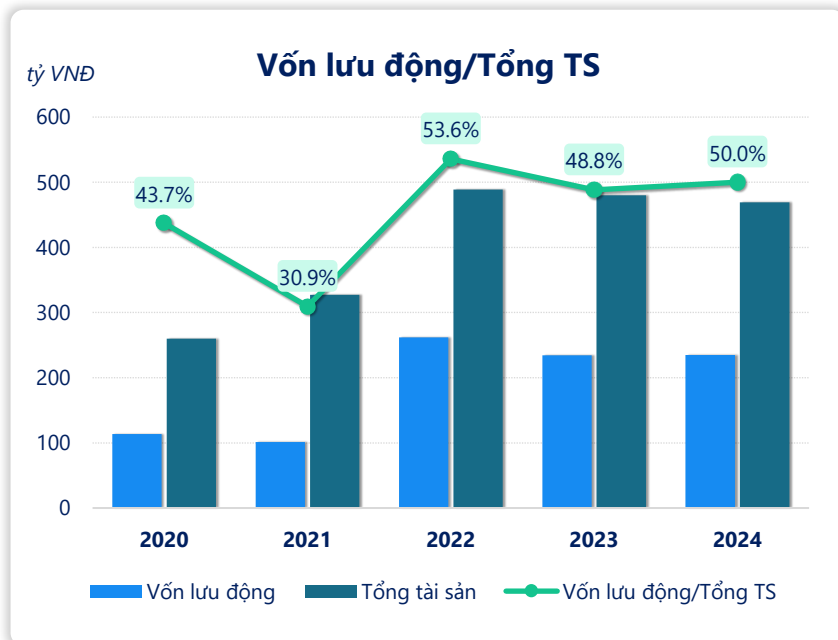
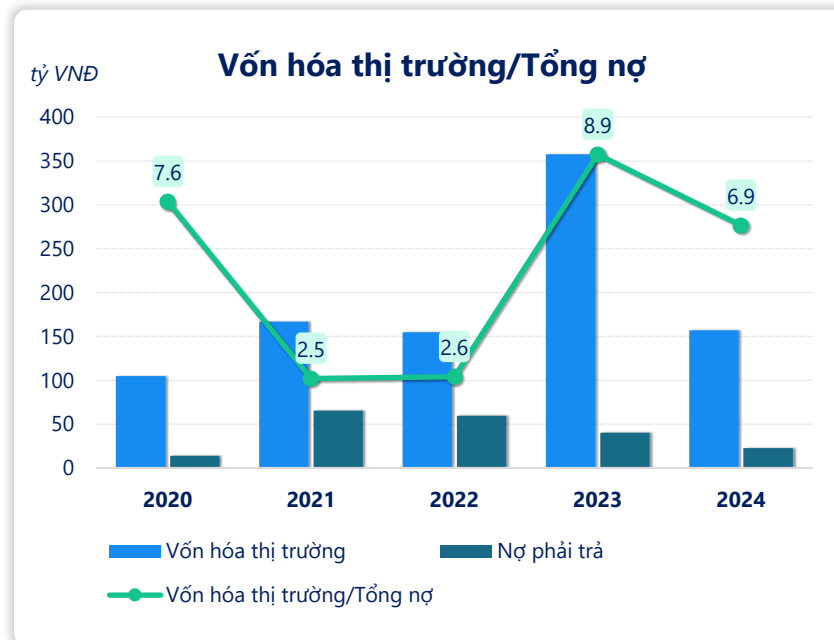
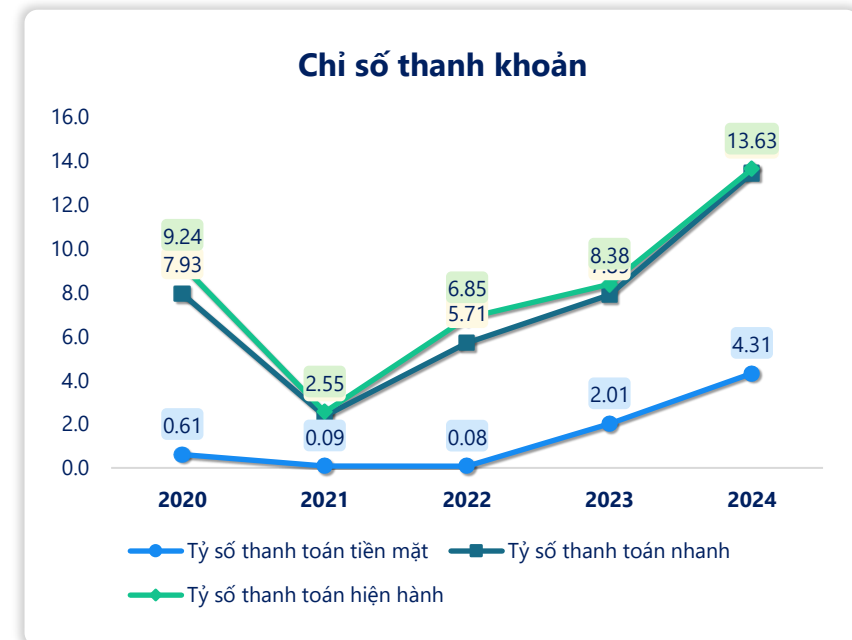
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	480	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	254	266	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	79.6	63.8	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.5	0	
Phải thu ngắn hạn	107	184	-42.0%
Hàng tồn kho	3.50	15.5	-77.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.14	2.60	-17.7%
Tài sản dài hạn	216	214	1.0%
Phải thu dài hạn	97.6	97.6	0.0%
Tài sản cố định	42.0	46.2	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	74.1	67.5	9.7%
Tài sản dài hạn khác	2.41	2.64	-8.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.8	40.0	-43.0%
Nợ ngắn hạn	13.9	31.8	-56.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.52	3.35	-54.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.84	18.5	-84.6%
Nợ dài hạn	8.87	8.24	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	8.69	8.17	6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	447	440	1.5%
Vốn chủ sở hữu	447	440	1.5%
Vốn điều lệ	386	354	9.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	243	305	466	390	139
Giá vốn hàng bán	229	285	448	371	128
Lợi nhuận gộp	13.6	19.8	18.1	18.6	11.2
Doanh thu HĐTC	0.85	0.17	3.87	0.99	2.46
Chi phí TC	0	0.83	0.99	2.60	1.70
Chi phí lãi vay	0	0.83	0.99	1.67	1.16
LN trong công ty LKLD	0.06	0.50	0.05	0.88	-0.02
Chi phí bán hàng	0.53	0.50	0.19	1.04	1.07
Chi phí QLDN	1.46	1.90	3.59	3.72	3.45
LN thuần từ HĐKD	12.5	17.3	17.2	13.1	7.39
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.17	-0.03	-0.11	-0.01
LN trước thuế	12.5	17.1	17.2	13.0	7.39
Lợi nhuận sau thuế	12.0	16.2	15.7	12.1	6.98
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	16.0	15.5	11.8	6.76

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.0	-2.05	97.7	0.40	42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.2	-38.4	-214	65.1	-25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	37.8	114	-5.18	-1.49
Tiền đầu kỳ	6.60	8.40	5.74	3.53	63.8
Lưu chuyển tiền thuần	1.80	-2.66	-2.22	60.3	16.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.40	5.74	3.53	63.8	80.1